

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VĨNG ANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28.03.000416 ngày 20 tháng 7 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đinh Hồng Long	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
Ông: Trần Tiến Đại	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Bình	Ủy viên
Ông: Phạm Tô Văn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông: Nguyễn Thái Hòa	Phó Giám đốc
Ông: Trần Tiến Đại	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lê Minh Châu	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Nam Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông-tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

Giám đốc

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được lập ngày 02 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 18 tháng 02 năm 2014.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.318.127.978	125.620.604.546
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	176.089.739	2.572.053.328
111	1. Tiền		176.089.739	2.572.053.328
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.560.975.224	44.624.502.893
131	1. Phải thu khách hàng		63.889.275.028	40.686.315.528
132	2. Trả trước cho người bán		3.722.113.416	2.785.391.341
135	5. Các khoản phải thu khác	04	949.586.780	1.225.229.022
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(72.432.998)
140	IV. Hàng tồn kho	05	17.894.389.497	74.535.166.424
141	1. Hàng tồn kho		17.894.389.497	74.535.166.424
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		686.673.518	3.888.881.901
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		329.767.603	510.537.780
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.081.946.038
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		356.905.915	296.398.083
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.236.486.886	217.208.844.050
220	II. Tài sản cố định		191.271.918.155	208.694.811.470
221	1. Tài sản cố định hữu hình	06	178.413.032.836	196.835.170.925
222	- Nguyên giá		256.368.768.072	250.025.997.061
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(77.955.735.236)	(53.190.826.136)
227	3. Tài sản cố định vô hình	07	10.776.232.365	10.795.480.275
228	- Nguyên giá		10.874.817.979	10.844.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(98.585.614)	(49.337.704)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	2.082.652.954	1.064.160.270
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.964.568.731	8.514.032.580
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	12.964.568.731	8.514.032.580
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		291.554.614.864	342.829.448.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2014 VND	01/01/2014 Đã điều chỉnh VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	150.704.218.757	213.681.045.699
310	I. Nợ ngắn hạn	148.634.007.833	173.610.834.775
311	1. Vay và nợ ngắn hạn 10	18.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	104.542.421.888	155.711.154.871
313	3. Người mua trả tiền trước	2.805.846.711	529.790.139
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 11	3.465.136.664	1.816.589.772
315	5. Phải trả người lao động	4.519.425.000	3.123.899.948
316	6. Chi phí phải trả 12	1.065.375.291	1.435.679.703
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác 13	14.027.478.504	10.929.800.839
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	208.323.775	63.919.503
330	II. Nợ dài hạn	2.070.210.924	40.070.210.924
334	4. Vay và nợ dài hạn 14	2.070.210.924	40.070.210.924
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	140.850.396.107	129.148.402.897
410	I. Vốn chủ sở hữu 15	140.850.396.107	129.148.402.897
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	16.227.324.341	13.144.833.931
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	2.934.872.027	2.275.944.825
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.688.199.739	13.727.624.141
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	291.554.614.864	342.829.448.596

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	16	416.622.730.495	216.581.628.472

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	2.892.343.777.924	2.376.517.275.991
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	89.973.172.693	70.639.992.983
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	2.802.370.605.231	2.305.877.283.008
11	4. Giá vốn hàng bán	20	2.733.217.413.226	2.243.531.195.900
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.153.192.005	62.346.087.108
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	74.124.191	64.354.716
22	7. Chi phí tài chính	22	2.203.193.405	4.502.021.342
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.203.193.405	4.502.021.342
24	8. Chi phí bán hàng	23	44.743.361.769	36.653.855.516
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	8.711.780.738	9.134.982.732
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.568.980.284	12.119.582.234
31	11. Thu nhập khác		399.639.379	1.464.432.176
32	12. Chi phí khác		446.610.020	85.986.616
40	13. Lợi nhuận khác		(46.970.641)	1.378.445.560
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.522.009.643	13.498.027.794
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	44.016.433	73.483.764
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.477.993.210</u>	<u>13.424.544.030</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.348	1.342

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy





Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4= (1+2-3)
I.	Thuế	10	1.816.589.772	97.045.223.620	95.396.676.728	3.465.136.664
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	16.474.365.909	14.038.292.698	2.436.073.211
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	44.016.433	41.917.475	2.098.958
9.	Thuế môn bài	19	-	17.000.000	17.000.000	-
10.	Thuế thu nhập cá nhân	20	135.856.112	283.627.238	319.556.835	99.926.515
11.	Các khoản thuế khác	21	1.680.733.660	80.226.214.040	80.979.909.720	927.037.980
II.	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG	40	1.816.589.772	97.045.223.620	95.396.676.728	3.465.136.664

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.522.009.643	13.498.027.794
	2. Điều chỉnh cho các khoản		26.870.793.226	28.635.071.194
02	- Khấu hao tài sản cố định		24.814.157.010	24.220.912.103
03	- Các khoản dự phòng		(72.432.998)	(23.507.535)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(74.124.191)	(64.354.716)
06	- Chi phí lãi vay		2.203.193.405	4.502.021.342
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.392.802.869	42.133.098.988
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.842.601.127)	(37.516.603.841)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		56.640.776.927	(48.104.697.956)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(42.351.090.710)	111.958.342.437
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.269.765.974)	21.741.412
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.203.193.405)	(4.502.021.342)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		41.917.475	(73.483.764)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		146.255.000	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.850.099.832)	(824.160.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25.705.001.223	63.092.215.934
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.051.281.808)	(12.369.404.954)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.124.191	64.354.716
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.977.157.617)	(12.305.050.238)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(20.000.000.000)	(40.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(123.807.195)	(8.575.278.147)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.123.807.195)	(48.575.278.147)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.395.963.589)	2.211.887.549
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.572.053.328	360.165.779
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	176.089.739	2.572.053.328

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Phương



Bùi Đức Duy




Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 28.03.000416 ngày 20 tháng 7 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.	Kinh doanh xăng dầu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.	Kinh doanh xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường thủy;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Vận chuyển xăng dầu bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (bổ sung lần thứ 7) chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển (bao gồm dịch vụ cung ứng tàu biển).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm do biến động của tình hình giá dầu mỏ trên thế giới có xu hướng điều chỉnh giảm, Công ty điều chỉnh lại kế hoạch dự trữ hàng hóa, theo đó khối lượng dự trữ tại thời điểm cuối năm giảm mạnh so với đầu năm. Hoạt động kinh doanh trong năm 2014 cũng được mở rộng do thay đổi các chính sách bán hàng phù hợp với thị trường.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 18 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 18 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

105
TY
HỮU
MTC
SC
TP

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của Ban quản lý khu kinh tế Vũng Áng, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế TNDN trong 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế của hoạt động được ưu đãi bắt đầu từ năm 2011.

2.15. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	53.248.241	15.878.621
Tiền gửi ngân hàng	122.841.498	1.039.565.955
Tiền đang chuyển	-	1.516.608.752
	176.089.739	2.572.053.328

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền bán hàng tại các cửa hàng chưa nộp về Công ty	759.079.546	1.018.261.872
Phải thu Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	49.000.000
Phải thu của BHXH tỉnh tiền ốm đau thai sản	-	58.906.640
Phải thu Công ty TNHH Thành Xuân	-	75.998.150
Phải thu các xe chở xăng, dầu tiền nhiên liệu	170.817.006	-
Phải thu khác	19.690.228	23.062.360
	949.586.780	1.225.229.022

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	82.954.000	82.954.000
Hàng hóa	17.811.435.497	61.230.324.873
Hàng gửi đi bán	-	13.221.887.551
	17.894.389.497	74.535.166.424

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	155.762.305.148	81.374.340.074	12.410.799.874	478.551.965	250.025.997.061
Số tăng trong năm	5.120.979.878	1.639.138.415	812.490.909	336.092.727	7.908.701.929
- Mua trong năm	753.512.000	455.752.545	812.490.909	336.092.727	2.357.848.181
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.367.467.878	135.022.234	-	-	4.502.490.112
- Phân loại lại	-	1.048.363.636	-	-	1.048.363.636
Số giảm trong năm	(517.567.282)	-	(1.048.363.636)	-	(1.565.930.918)
- Phân loại lại	-	-	(1.048.363.636)	-	(1.048.363.636)
- Giảm khác (*)	(517.567.282)	-	-	-	(517.567.282)
Số dư cuối năm	160.365.717.744	83.013.478.489	12.174.927.147	814.644.692	256.368.768.072
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.826.741.317	16.602.998.889	3.585.350.810	175.735.120	53.190.826.136
Số tăng trong năm	15.827.733.858	7.651.024.609	1.192.867.153	93.283.480	24.764.909.100
- Khấu hao trong năm	15.827.733.858	7.651.024.609	1.192.867.153	93.283.480	24.764.909.100
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.654.475.175	24.254.023.498	4.778.217.963	269.018.600	77.955.735.236
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	122.935.563.831	64.771.341.185	8.825.449.064	302.816.845	196.835.170.925
Tại ngày cuối năm	111.711.242.569	58.759.454.991	7.396.709.184	545.626.092	178.413.032.836

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 145.909.078.892 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.454.982 VND

(*) Điều chỉnh giảm phần tương ứng với giá trị giải phóng mặt bằng, kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư tại cửa hàng xăng dầu Hoàn Sơn được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm.

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng (Đã điều chỉnh) VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	208.900.000	10.844.817.979
Số tăng trong năm	-	30.000.000	30.000.000
- Mua trong năm	-	30.000.000	30.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.635.917.979	238.900.000	10.874.817.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	49.337.704	49.337.704
Số tăng trong năm	-	49.247.910	49.247.910
- Khấu hao trong năm	-	49.247.910	49.247.910
Số dư cuối năm	-	98.585.614	98.585.614
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	159.562.296	10.795.480.275
Tại ngày cuối năm	10.635.917.979	140.314.386	10.776.232.365

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất không thời hạn tại các cửa hàng xăng dầu Quảng Tùng, Quỳnh Tam, Bình Lộc và kho xăng dầu Kỳ Văn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.082.652.954	1.064.160.270
Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân	103.671.087	103.671.087
Cửa hàng xăng dầu Sông La (Liên Minh)	-	567.788.593
Cửa hàng xăng dầu Thuận Lộc	99.392.955	85.756.591
Dự án mở rộng nhà làm việc văn phòng	1.433.233.905	194.251.953
Cửa hàng xăng dầu Mai Phụ mới	446.355.007	112.692.046
	2.082.652.954	1.064.160.270

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 Đã điều chỉnh VND
Số dư đầu năm	8.514.032.580	2.458.669.277
Số tăng trong năm	7.076.652.291	1.406.130.944
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(2.626.116.140)	(1.152.609.691)
Tăng do trình bày lại số dư đầu kỳ	-	5.801.842.050
Số dư cuối năm	12.964.568.731	8.514.032.580

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.656.606.537	995.362.796
Chi phí sửa chữa các cửa hàng xăng dầu	1.989.002.709	630.933.040
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho (*)	803.693.000	803.693.000
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cửa hàng xăng dầu Hoàn Sơn (**)	432.770.915	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cửa hàng xăng dầu Liên Minh (**)	113.751.387	-
Chi phí san lấp mặt bằng sân bãi để xe cửa hàng xăng dầu Cầu Đông	214.520.857	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cửa hàng xăng dầu Thuận Lộc	509.334.711	-
Chi phí thuê cửa hàng xăng dầu	109.431.818	159.000.000
Chi phí thuê thêm đất cửa hàng xăng dầu Xuân An	859.942.918	-
Tiền thuê đất có thời hạn 50 năm tại số 417 Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh	4.142.302.378	4.233.718.261
Tiền thuê đất có thời hạn 38 năm tại Cửa hàng xăng dầu Xuân An	1.524.054.737	1.568.123.789
Chi phí trả trước dài hạn khác	609.156.764	123.201.694
	12.964.568.731	8.514.032.580

(*) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuế đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16.

(**) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Cửa hàng xăng dầu Hoàn Sơn và Cửa hàng xăng dầu Liên Minh của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Điều 15, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/08/2009, quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem thuyết minh số 14)	18.000.000.000	-
	18.000.000.000	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.436.073.211	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.098.958	-
Thuế thu nhập cá nhân	99.926.515	135.856.112
Thuế tài nguyên	927.037.980	1.680.733.660
	3.465.136.664	1.816.589.772

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phí sử dụng thương hiệu phải trả	-	94.352.316
Tạm ghi nhận giá trị xây dựng cửa hàng xăng dầu Hoàn Sơn	-	957.546.961
Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Bắc Nghèn	240.000.000	81.477.273
Trích trước chi phí thuê cửa hàng xăng dầu Cầu Giã	264.000.000	-
Trích trước chi phí ăn ca tháng 12/2013	-	87.684.000
Trích trước chi phí làm thêm giờ tháng 12/2013	-	29.003.000
Trích trước tiền quà tết cho cán bộ công nhân viên	348.400.000	-
Chi phí cước vận chuyển	58.236.795	-
Chi phí khác	154.738.496	185.616.153
	1.065.375.291	1.435.679.703

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	12.527.287.854	8.552.170.239
Kinh phí công đoàn	39.605.378	-
Kinh phí Đảng	20.771.935	33.376.824
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.439.813.337	2.344.253.776
<i>Phải trả Tổng Công ty Dầu Việt Nam</i>	-	755.251.898
<i>Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị</i>	45.000.000	129.000.000
<i>Phải trả cổ tức</i>	1.332.725.500	1.456.532.695
<i>Phải trả khác</i>	62.087.837	3.469.183
	14.027.478.504	10.929.800.839

(*) Đây là giá trị mặt hàng xăng, dầu thừa khi thực hiện kiểm kê hàng tháng đối với lượng hàng nhận gửi tại Tổng kho xăng dầu Vũng Áng. Khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi Hội đồng Quản trị Công ty họp xử lý và thống nhất với các bên có liên quan.

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh	2.070.210.924	40.070.210.924
	2.070.210.924	40.070.210.924

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tĩnh theo hợp đồng tín dụng số 03/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 14/09/2009 và hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 05/2009/HĐTĐDBS-NHPT với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng các hạng mục xây lắp và thiết bị công trình Tổng kho xăng dầu Vũng Áng
- + Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất 6,9%/ năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 20.070.210.924 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 18.000.000.000 đồng (số dư tại thời điểm 31/12/2013 là 40.070.210.924 đồng, trong đó số phải trả trong năm 2014 là 20.000.000.000 đồng).

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	10.938.084.754	1.834.594.990	12.833.878.794	125.606.558.538
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.424.544.030	13.424.544.030
Tăng khác	-	2.206.749.177	441.349.835	-	2.648.099.012
Chi trả cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.530.798.683)	(3.530.798.683)
Số dư cuối năm	100.000.000.000	13.144.833.931	2.275.944.825	13.727.624.141	129.148.402.897
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	13.144.833.931	2.275.944.825	13.727.624.141	129.148.402.897
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.477.993.210	13.477.993.210
Phân phối lợi nhuận	-	3.082.490.410	658.927.202	(5.517.417.612)	(1.776.000.000)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	16.227.324.341	2.934.872.027	21.688.199.739	140.850.396.107

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 335/NQ-DKVA-ĐHCĐ ngày 19/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2013		13.424.544.030
Trích thưởng Ban điều hành		246.000.000
Tổng Lợi nhuận sau thuế trước khi trích quỹ		13.178.544.030
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	5%	658.927.202
Trích Quỹ đầu tư phát triển	23%	3.082.490.410
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi	12%	1.530.000.000
Lợi nhuận để lại		7.907.126.419

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%
+ Tổng Công ty Dầu Việt Nam	56.500.000.000	56,50%	56.500.000.000	56,50%
+ Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lòng Miền Bắc	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,00%
+ Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	10,00%
+ Vốn góp của các cổ đông khác	23.500.000.000	23,50%	23.500.000.000	23,50%
Tổng cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	9.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	16.227.324.341	13.144.833.931
- Quỹ dự phòng tài chính	2.934.872.027	2.275.944.825
	19.162.196.368	15.420.778.756

16. VẬT TƯ, HÀNG HÓA NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ	416.622.730.495	216.581.628.472
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	266.633.113.901	62.664.379.005
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.216.921.064	9.232.032.930
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	167.227.691	1.339.209.796
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	3.510.281.444	5.647.442.747
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	33.683.987	299.358.416
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	258.391.147	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	501.108.665	101.501.665
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	5.263.994	5.139.455
Công ty CP Dầu nhờn PV OIL	14.615.386	-
Cục Dự trữ Quốc gia	138.854.920.020	137.292.564.458
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	2.331.802.396	-
Bộ chỉ huy biên phòng Tỉnh Hà Tĩnh	334.659.977	-
Khách hàng khác	760.740.824	-
	416.622.730.495	216.581.628.472

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	2.874.648.390.647	2.364.562.567.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.695.387.277	11.954.708.522
	<u>2.892.343.777.924</u>	<u>2.376.517.275.991</u>

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	9.747.288.853	-
Thuế bảo vệ môi trường	80.225.883.840	70.639.992.983
	<u>89.973.172.693</u>	<u>70.639.992.983</u>

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng	2.784.675.217.954	2.293.922.574.486
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.695.387.277	11.954.708.522
	<u>2.802.370.605.231</u>	<u>2.305.877.283.008</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng bán	2.714.146.360.770	2.233.997.130.117
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.071.052.456	9.534.065.783
	<u>2.733.217.413.226</u>	<u>2.243.531.195.900</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	74.124.191	64.354.716
	<u>74.124.191</u>	<u>64.354.716</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.203.193.405	4.502.021.342
	<u>2.203.193.405</u>	<u>4.502.021.342</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.455.838	436.088.466
Chi phí nhân công	7.865.742.341	7.475.796.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.111.666.780	14.488.692.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.347.451.815	5.562.738.546
Chi phí khác bằng tiền	14.316.044.995	8.690.540.020
	44.743.361.769	36.653.855.516

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.254.000	17.420.372
Chi phí nhân công	6.107.226.010	5.141.850.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.169.844.303	1.238.154.069
Thuế, phí, lệ phí	-	4.810.500
Hoàn nhập dự phòng	(72.432.998)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.720.408	662.780.938
Chi phí khác bằng tiền	1.087.169.015	2.069.966.783
	8.711.780.738	9.134.982.732

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.522.009.643	13.498.027.794
Các khoản điều chỉnh tăng	154.097.568	-
+ Tiền phạt chậm nộp, thuế truy thu	46.097.568	-
+ Thù lao cho thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh	108.000.000	-
Tổng thu nhập tính thuế TNDN, trong đó:	13.676.107.211	13.498.027.794
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	13.559.571.989	-
Thu nhập hoạt động khác không được ưu đãi	116.535.222	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:	25.637.748	-
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi	-	-
Thuế TNDN hoạt động khác không được ưu đãi	25.637.748	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	18.378.685	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	44.016.433	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(41.917.475)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.098.958	-

(*): Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra Thuế ngày 04/04/2014 của Cục thuế Hà Tĩnh về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng năm 2012 và năm 2013.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.477.993.210	13.424.544.030
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.477.993.210	13.424.544.030
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.348	1.342

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	764.099.579	453.508.838
Chi phí nhân công	15.952.905.250	13.657.646.303
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.889.468.289	24.220.912.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.813.731.302	6.225.519.484
Chi phí khác bằng tiền	22.375.756.517	10.765.317.303
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	76.795.960.937	55.322.904.031

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.089.739	-	2.572.053.328	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.838.861.808	-	41.911.544.550	(72.432.998)
Cộng	65.014.951.547	-	44.483.597.878	(72.432.998)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	20.070.210.924	40.070.210.924
Phải trả người bán, phải trả khác	118.569.900.392	166.640.955.710
Chi phí phải trả	1.065.375.291	1.435.679.703
Cộng	139.705.486.607	208.146.846.337

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.089.739	-	-	176.089.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.838.861.808	-	-	64.838.861.808
Cộng	65.014.951.547	-	-	65.014.951.547
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.572.053.328	-	-	2.572.053.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.839.111.552	-	-	41.839.111.552
Cộng	44.411.164.880	-	-	44.411.164.880

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	18.000.000.000	2.070.210.924	-	20.070.210.924
Phải trả người bán, phải trả khác	118.569.900.392	-	-	118.569.900.392
Chi phí phải trả	1.065.375.291	-	-	1.065.375.291
Cộng	137.635.275.683	2.070.210.924	-	139.705.486.607
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	20.000.000.000	20.070.210.924	-	40.070.210.924
Phải trả người bán, phải trả khác	166.640.955.710	-	-	166.640.955.710
Chi phí phải trả	1.435.679.703	-	-	1.435.679.703
Cộng	188.076.635.413	20.070.210.924	-	208.146.846.337

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu chủ yếu phát sinh trên địa bàn Bắc miền Trung nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh xăng dầu	Cho thuê kho bãi	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.784.675.217.954	17.695.387.277	2.802.370.605.231
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.714.146.360.770	19.071.052.456	2.733.217.413.226
Chi phí bán hàng	44.743.361.769		44.743.361.769
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.711.780.738		8.711.780.738
Lợi nhuận từ hoạt động KD	17.073.714.677	(1.375.665.179)	15.698.049.498
Phân lợi nhuận trong các công ty liên kết			-
Doanh thu hoạt động tài chính			74.124.191
Chi phí tài chính			2.203.193.405
Lợi nhuận khác			(46.970.641)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp			13.522.009.643
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			44.016.433
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thu nhập doanh nghiệp			13.477.993.210
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.908.830.977	-	7.908.830.977
Tài sản bộ phận	45.421.111.026	145.850.807.129	191.271.918.155
Tài sản không phân bổ			100.282.696.709
Tổng tài sản			291.554.614.864

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Nội dung	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
Doanh thu bán hàng				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Cho thuê kho	Công ty mẹ	13.887.322.144	12.948.000.000
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cước vận chuyển và thuê kho	Cùng Công ty mẹ	33.574.112	1.142.373
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cho thuê kho	Cùng Công ty mẹ	5.044.000	3.508.311
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cho thuê kho	Cùng Công ty mẹ	61.776.237	5.389.063
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cho thuê kho	Cùng Công ty mẹ	12.775.298	111.091

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau (tiếp):

	Nội dung	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cho thuê kho	Cùng Công ty mẹ	46.700	16.503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cho thuê kho	Cùng Công ty mẹ	131.821.416	36.096.826
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Cho thuê kho	Cùng Công ty mẹ	2.337.159.589	47.145.653
Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Bắc Trung Bộ	Thuê cầu cảng và dịch vụ làm hàng	Cùng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	2.973.090.219	-
Công ty cổ phần kinh doanh Khí Hoá Lỏng Miền Bắc	Bán dầu	Cùng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	16.360.808	133.747.474
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Bán xăng dầu	Cùng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	496.148.141.805	157.262.936.805
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung tại Hà Tĩnh	Bán xăng dầu	Cùng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	1.173.455.533	1.281.692.527
Công ty cổ phần dầu nhờn PV OIL	Cho thuê kho	Cùng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	911.586	-
Khác				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Hỗ trợ chi phí nhận dạng thương hiệu	Công ty mẹ	964.854.171	-
Mua hàng				
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Mua xăng dầu	Công ty mẹ	-	2.508.965.150.319
Công ty bảo hiểm dầu khí khu vực Bắc Trung Bộ	Mua bảo hiểm	Cùng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	-	1.231.149.224

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	3.739.372.732	3.735.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	7.781.023	1.142.373
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	177.970	3.508.311
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ	10.754.763	5.389.063
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	1.152.572	111.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	67.423	16.053
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ	32.967.966	36.096.826
Công ty Cổ phần kinh doanh khí hóa lỏng Bắc Trung Bộ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	122.434.620	-
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí Hoá Lỏng Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	-	57.011.604
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	8.792.527.233	21.842.240
Công ty Cổ phần dầu nhờn PV OIL	Cùng Tập đoàn Dầu khí Quốc gia	532.946	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau (tiếp):

Phải trả về mua hàng và dịch vụ

Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ	103.845.127.536	155.027.700.949
Công ty bảo hiểm dầu khí khu vực Bắc Trung Bộ	Cùng Tập đoàn	-	(139.500.912)
	Dầu khí Quốc gia		

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và HĐQT	2.226.560.505	2.215.466.276

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

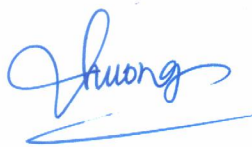
Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH BDO kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Số liệu đã kiểm	Số liệu điều	Chênh lệch	Ghi chú
		toán năm trước	chỉnh		
		VND	VND	VND	
a/ Bảng cân đối kế toán					
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	17.092.314.979	10.844.817.979	(6.247.497.000)	Điều chỉnh tiền thuê đất trả tiền một lần không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình sang theo dõi trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	229	(494.992.654)	(49.337.704)	445.654.950	
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.712.190.530	8.514.032.580	5.801.842.050	

Lập, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



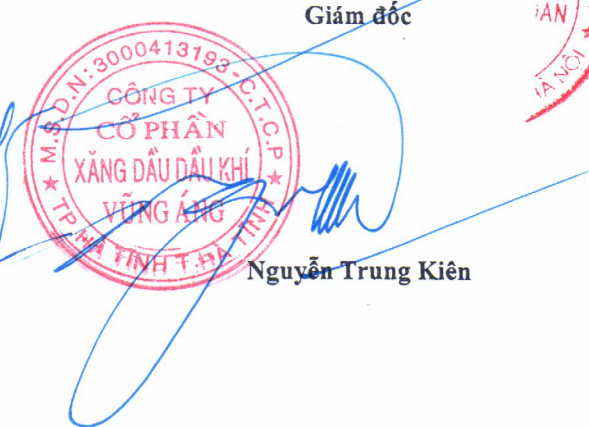
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên